

BÀN VỀ MẠCH LẠC CỦA DIỄN NGÔN

Nguyễn Hòa^(*)

1. Mục đích của bài viết này là góp phần làm rõ thêm một khái niệm rất quan trọng của lý luận phân tích diễn ngôn, đó là mạch lạc (coherence). Có thể nói rằng mạch lạc là một trong những vấn đề bản thể của phân tích diễn ngôn. Đã có lúc người ta cho rằng tính liên kết (cohesion) mới là đặc trưng cơ bản của diễn ngôn, là yếu tố phân biệt giữa một chuỗi các phát ngôn ngẫu nhiên với cái gọi là diễn ngôn. Song, cái làm cho một sản phẩm ngôn ngữ trở thành một diễn ngôn không phải là liên kết mà chính là mạch lạc. Vậy, mạch lạc được tạo nên bởi những yếu tố nào? và vấn đề này vẫn còn chưa được làm rõ; do vậy chúng tôi muốn được bàn luận thêm nhằm làm sáng tỏ thêm khái niệm mạch lạc. Trước hết, phải thấy rằng có mạch lạc hay được đồng nhất với liên kết, song những năm gần đây đã có sự thay đổi về nhận thức: mạch lạc (coherence) và liên kết (cohesion) là những thực thể khác nhau. Chúng ta hãy xem xét ví dụ sau của Rod Bolitho & Brian Tomlinson[10, tr.50].

Wife:	<i>The grass needs cutting.</i>
Husband:	<i>It's nearly ten o'clock.</i>
Wife:	<i>He'll wait.</i>
Husband:	<i>Like the last week and the week before.</i>
Wife:	<i>The Robinsons are coming tomorrow.</i>
Husband:	<i>It's starting to rain anyway.</i>

Mối nhìn qua có thể coi đoạn hội thoại trên vô nghĩa do không thấy những dấu hiệu liên kết hình thức mà chúng ta thừa nhận. Song, đoạn hội thoại trên lại là diễn ngôn tự nhiên có thực trong tiếng Anh. Người Anh có thể hiểu nội dung đoạn diễn ngôn đó như sau: bà vợ gợi ý ông chồng nên cắt cỏ trong vườn cho gọn vì họ sắp có khách. Ông chồng lười không muốn cắt cỏ cho nên đưa ra lý do bây giờ đã gần 10 giờ và nói rằng ông ta có hẹn; và rằng hai tuần qua ông ta đã gặp người này muộn. Bà vợ nêu lý do cần cắt cỏ vì gia đình nhà Robinson sắp đến viếng thăm, song ông chồng lại nêu lý do: trời sắp mưa. Ví dụ này là bằng chứng quan trọng về sự khác biệt giữa mạch lạc và liên kết. Chúng tôi cho rằng liên kết chỉ là một trong những phương thức tạo mạch lạc mà thôi.

Mạch lạc được tạo ra bởi không chỉ trên căn cứ ngôn ngữ mà còn trên cả những căn cứ ngoài ngôn ngữ. Nó có căn cứ ngôn ngữ khi được tạo ra trên sự phát triển mệnh đề, liên kết, hay tổ chức được khuôn mẫu; song khi thông tin ngữ cảnh được

^(*) Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

đưa vào, hoặc các nguyên tắc hiểu nội (the principle of local interpretation), và loại suy (analogy) được áp dụng để hiểu nội dung diễn ngôn, thì mạch lạc lại mang tính văn hoá - xã hội nằm ngoài ngôn ngữ. Từ góc độ dụng học, mạch lạc chính là sự áp dụng các quy tắc tạo hành động và hiểu hành động ngôn ngữ. Ví dụ trên cũng đã hoàn toàn minh chứng cho điểm này. Cũng tương tự, mạch lạc theo tính quan yếu cũng là sự tuân thủ các quy tắc văn hoá xã hội. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng sự phân chia ra căn cứ ngôn ngữ và căn cứ ngoài ngôn ngữ chỉ mang tính tương đối. Trong thực tế tồn tại một mối quan hệ biện chứng giữa chúng: các yếu tố ngôn ngữ phản ánh nội dung ngoài ngôn ngữ, và các nội dung ngoài ngôn ngữ lại tác động lên diện mạo của các yếu tố ngôn ngữ. Sau đây, chúng tôi xem xét một vài khía cạnh tạo mạch lạc chính trong diễn ngôn.

2. Mạch lạc trong liên kết

Như đã trình bày tại phần trên nhiều nhà phân tích diễn ngôn đã thừa nhận thực tế là mạch lạc không phải là liên kết. Chẳng hạn như Nunan [18, tr.116] đã định nghĩa mạch lạc như sau: *“Mạch lạc là cái mức độ phạm vi qua đó diễn ngôn được nhận biết là có mắc vào nhau (hang together) chứ không phải là một tập hợp các câu hay phát ngôn không có quan hệ với nhau”*. Và liên kết là: *“các mối liên hệ hình thức thể hiện các mối quan hệ giữa các mệnh đề và giữa các câu trong diễn ngôn”*.

Nhận định này (qua cách xác định: “*nhận biết*”) thể hiện mối tương tác giữa người sản sinh ra diễn ngôn và người “*nhận biết*” diễn ngôn. Nếu liên kết nằm ở khu vực người sản sinh diễn ngôn, thì mạch lạc lại chủ yếu làm tại khu vực hiểu diễn ngôn. Như vậy, để có thể hiểu một văn bản nào đó là có mạch lạc, chúng ta sẽ phải sử dụng đến cả các kiến thức văn hoá nền ngoài ngôn ngữ mà người nói và người nghe cùng chia sẻ. Ví dụ, ngược lại với sự khẳng định của Dijk[18] rằng hai câu sau không có mạch lạc:

We will have guests for lunch.

Calderson was a great writer.

Edmonson cho rằng người bản ngữ có thể nhận biết ngay mối quan hệ nguyên nhân giữa hai câu này. Ông đã tạo một ngữ cảnh nhằm chứng minh rằng hai câu trên cũng có mạch lạc như sau:

Did you know Calderson dies exactly one hundred years today? Good heavens! I'd forgotten. The occasion shall not pass unnoticed. We will have guests for lunch. Calderson was a great Spanish writer. I shall invite Professor Wilson and Senor Castellano right away.

Đỗ Hữu Châu[3] phân chia ra hai kiểu liên kết là **liên kết hình thức** và **liên kết nội dung**. Theo Đỗ Hữu Châu thì: *“Liên kết hình thức là cách nối kết các nội dung văn bản về mặt hình thức”*. Về cơ bản, liên kết hình thức của Đỗ Hữu Châu, là các phương tiện được Trần Ngọc Thêm gọi chung là các phương tiện liên kết. Liên kết

nội dung gồm liên kết chủ đề và liên kết lô gíc. Liên kết chủ đề xuất hiện ra khi: “các câu cùng ứng với một vật quy chiếu” [3, tr.18]. Đỗ Hữu Châu định nghĩa liên kết lô gíc là: “sự tổ chức sắp xếp ngữ nghĩa sao cho phù hợp với thực tế khách quan, với nhận thức của con người”.

Định nghĩa như vậy có thể dễ sử dụng song rõ ràng là còn nhiều mặt chưa rõ ràng. Như thế nào là phù hợp với thực tế khách quan, với nhận thức của con người? Cả hai khía cạnh trên dù thế nào đi chăng nữa cũng liên quan tới mặt nội dung của văn bản xét theo góc độ tổ chức để cùng tạo nên **mạch lạc (coherence)** của văn bản. Tuy nhiên, cũng không nên cho rằng mạch lạc là các phương tiện liên kết hay là nội dung của văn bản. Liên kết chỉ là phương tiện (cũng như cấu trúc) để tạo mạch lạc; và cũng chưa có bằng chứng cho thấy rằng một văn bản càng có nhiều phương tiện liên kết thì tính mạch lạc của nó càng cao, và không nên lẫn lộn giữa liên kết và mạch lạc. Theo ý kiến của chúng tôi, hoàn toàn có các văn bản không thể hiện tính liên kết, song vẫn được coi là văn bản do có mạch lạc. Xem xét ví dụ sau:

A: *Did you vote Liberal or Labor?*

B: *I didn't register, mate.*

Loại câu hỏi này thường đòi hỏi một câu trả lời khẳng định hay phủ định (yes-no), song câu trả lời trên lại là một câu trần thuật có vẻ không liên quan tới câu hỏi. Câu trả lời đã chứa một hàm ngôn là “*No, I didn't vote because I didn't register.*” Đây chính là mạch lạc theo hành động lời nói.

Diệp Quang Ban[1] thừa nhận liên kết có mặt trong cả văn bản và phi văn bản, còn mạch lạc chỉ có mặt trong văn bản mà thôi. Tuy nhiên tác giả cũng cảnh báo rằng quan hệ giữa văn bản và phi văn bản cũng như bản thân mạch lạc chỉ là vấn đề mức độ; và các văn bản đều ít nhiều có mạch lạc. Mạch lạc trong liên kết có một vai trò rất quan trọng trong lý luận phân tích diễn ngôn, và không phải ngẫu nhiên mà Halliday[13] đã dành cả một công trình đồ sộ để bàn về vấn đề này.

Qua những ý kiến trên, chúng ta có thể thấy rằng mạch lạc được tạo nên không những qua triển khai mệnh đề, còn tạo nên nhờ cấu trúc tổ chức các yếu tố quan yếu của diễn ngôn. Đối với nội dung của văn bản thì cả liên kết hình thức (cohesion) và mạch lạc (coherence) chỉ là cách thức thể hiện mà thôi. Cái được gọi là nội dung của văn bản thực ra là một khái niệm rất phức tạp và đa chiều. Chúng ta có thể đồng ý ở đây là tính mạch lạc góp phần tạo nên nội dung thực của văn bản cùng với các yếu tố khác như văn hoá, hay kiến thức nền của người viết và người đọc. Hoặc sự vắng mặt của liên kết hình thức cũng làm giảm tính mạch lạc của diễn ngôn. Xem xét ví dụ sau:

I saw a dog. A dog was black and white.

Hai câu trên không có được mạch lạc với nhau, do vắng mặt liên kết hình thức. Có thể sửa lại bằng cách thay “a” bằng “the”. Khi “the” được sử dụng, chúng ta có thể thấy rằng diễn ngôn này đã có chung một chủ đề. Trong một số trường hợp khác, nguyên tắc cộng tác lại phát huy vai trò của nó.

3. Mạch lạc trong cấu trúc

Tuy nhiên, mạch lạc còn được tạo ra bởi cấu trúc, hay cách thức tổ chức diễn ngôn. Các diễn ngôn được người nghe cảm nhận là lộn xộn sẽ bị mất đi tính mạch lạc. Do vậy, chúng tôi cho rằng cấu trúc diễn cũng là một cơ sở cơ bản góp phần tạo mạch lạc cho diễn ngôn. Khái niệm cấu trúc khá là quen thuộc. Nó đã được thừa nhận, và đã được nghiên cứu từ lâu trong văn học và lý luận văn học. Tuy nhiên, khái niệm cấu trúc hay kết cấu ngày càng được quan tâm trong lý thuyết phân tích diễn ngôn. O.I.Moskalskja[19, tr.113] đã nhận xét rằng:

Thật vậy, trước hết nó (cấu trúc) được sử dụng trong lý thuyết chung về văn bản, lý thuyết này đã đưa ra dấu hiệu tính định hình kết cấu như là một trong những tiêu chí khu biệt văn bản với những chuỗi câu ngẫu nhiên không tạo thành văn bản: trong khi văn bản có một kết cấu nhất định thì chuỗi câu ngẫu nhiên không được định hình về mặt kết cấu.

Các nhà phân tích diễn ngôn đều thừa nhận rằng cấu trúc hay còn gọi là cách thức tổ chức các yếu tố quan yếu có một vai trò quan trọng trong việc tạo nên mạch lạc (coherence). Như đã biết, khái niệm cấu trúc này không phải là một cái gì mới. Cấu trúc diễn ngôn bao hàm sự hiện diện của các yếu tố phát triển nội dung. Ngày nay, khái niệm cấu trúc ngày càng được quan tâm trong lý thuyết phân tích diễn ngôn. Chẳng hạn như O. I. Moskaskja[19, tr.113] đã nhận xét rằng:

Thật vậy, trước hết nó (cấu trúc) được sử dụng trong lý thuyết chung về văn bản, lý thuyết này đã đưa ra dấu hiệu tính định hình kết cấu như là một trong những tiêu chí khu biệt văn bản với những chuỗi câu ngẫu nhiên không tạo thành văn bản: trong khi văn bản có một kết cấu nhất định thì chuỗi câu ngẫu nhiên không được định hình về mặt kết cấu.

Cấu trúc diễn ngôn có thể được nhìn nhận bao gồm hai khía cạnh có liên quan chặt chẽ với nhau và bổ sung cho nhau là cách thức tổ chức và mạch lạc. Rất khó có thể tách chúng riêng ra. Diễn ngôn có thể được tổ chức trên căn cứ sắp xếp ý hay còn gọi là nội dung mệnh đề. Đỗ Hữu Châu[3] đã nhận xét rằng sự sắp xếp ý trong văn bản còn được gọi là bố cục hay kết cấu theo một trình tự nhất định. Cần hiểu trình tự kết cấu trước hết như là sự thể hiện các quan hệ nội dung trong văn bản. Tác giả cũng thừa nhận rằng: *“Nhưng kết cấu còn là một nghệ thuật trình bày các yếu tố nội dung mang tính chủ quan của người viết. Trong kết cấu người viết có thể thay đổi trật tự...”*[3, tr.26].

Halliday và Hasan[13, tr.324] đã sử dụng thuật ngữ “cấu trúc vĩ mô - macro - structure” và các tác giả này cho rằng nhờ các cấu trúc vĩ mô này mà các văn bản mới là văn bản. Ngoài ra, họ còn cho rằng trong văn bản tồn tại các *quan hệ tạo văn bản* (text-forming relations), và các quan hệ này có vai trò định hình văn bản - *shaping a discourse*, và thiết lập mối *“liên kết văn bản - textual cohesion”*.

Van Dijk[22, tr.124] đã đưa ra một khái niệm tương tự là “siêu cấu trúc sơ đồ - schematic superstructures” để nói về “dạng thức chung của diễn ngôn và các quy ước mà theo đó người ta có thể tạo lập ra một loại văn bản nào đó, và nhờ vậy mà người đọc có được sự chỉ dẫn khi xử lý văn bản”.

Rosalind Horowitz[16, tr.124] đã đề nghị sử dụng thuật ngữ “*cấu trúc hùng biện*”; theo bà, đây là các khuôn mẫu tổ chức bậc cao về trật tự thông tin trong văn bản. Trong khi đó, Ross lại nhìn nhận cấu trúc văn bản ở khía cạnh ngữ dụng học, và ông cho rằng cấu trúc của văn bản chính là các “*cấu trúc định trước- expectation structures*”, và cũng theo ông dựa trên kinh nghiệm về thế giới trong một nền văn hóa (hay một kết hợp các nền văn hoá), người ta đã sử dụng các cấu trúc này để hiểu thông tin, các sự kiện hay kinh nghiệm mới mà họ gặp phải.

Một số tác giả khác như Mann và Thompson[17], đã xem xét cấu trúc theo một hướng khác song cũng rất thú vị. Họ tìm cách xác lập mối quan hệ giữa cấu trúc của văn bản và các mục đích hay ý định của người nói trong quá trình giao tiếp, và đã đưa ra các cách thức phân tích cấu trúc trên cơ sở các mối quan hệ giữa các bộ phận của văn bản. Mô hình phân tích cấu trúc của Mann và Thompson[17] đã đề cao quan hệ. Theo các tác giả này, tồn tại một mối quan hệ giữa hai yếu tố trong văn bản. Một yếu tố được gọi là “hạt nhân” (nucleus) và yếu tố kia gọi là “vệ tinh” (satellite). Còn hàm số - lý do tại sao người nói hay người viết lại chọn hai yếu tố nào đó với nhau - gọi là hiệu ứng. Các tác giả này cũng đã xác định một loạt các kiểu quan hệ như sau: hoàn cảnh (circumstance), giải pháp (solutionhood), chi tiết làm rõ (elaboration), đối và nhân nhượng (antithesis and concession), nền hay bối cảnh (background), bằng chứng và/hoặc minh chứng (evidence and justify), quan hệ nguyên nhân (relations of cause), mục đích (purpose) ...

Các kiểu quan hệ trên giữa phần hạt nhân và phần vệ tinh không hoàn toàn tuân theo một trật tự cố định. Mann và Thompson, (trích theo [15, tr.192]) cho rằng có thể xác định được một số mô hình như sau: khi phần vệ tinh đặt trước hạt nhân thì quan hệ thường là: *đối, nền/bối cảnh, nhân nhượng, điều kiện, minh chứng và giải pháp*; còn khi hạt nhân đặt trước, thì quan hệ là: *làm rõ, bắt đầu, bằng chứng, mục đích, và diễn đạt lại*, do thông tin mới thường ở vị trí cuối cùng. Sự phân chia này có thể được nhìn nhận như là một mô hình mang tính khả thi về mặt thực hành nhiều hơn là một mô hình có tính nghiêm ngặt về lý thuyết.

Một số tác giả khác đã xem xét cấu trúc theo một hướng khác song cũng rất thú vị. Họ tìm cách xác lập mối quan hệ giữa cấu trúc của văn bản và các mục đích hay ý định của người nói trong quá trình giao tiếp, và đã đưa ra các cách thức phân tích cấu trúc trên cơ sở các mối quan hệ giữa các bộ phận của văn bản.

Các phạm trù quan hệ nội dung về bản chất là “chủ quan”. Các kiểu quan hệ giữa phần hạt nhân và phần vệ tinh không hoàn toàn tuân theo một trật tự cố định, ví dụ phần hạt nhân luôn đi trước phần vệ tinh hay ngược lại. Tuy vậy trong tiếng

Anh, có thể xác định được một số mô hình được ưa chọn như sau (Mann và Thompson, trích theo [15, tr.192]). Khi phần vệ tinh đặt trước hạt nhân thì quan hệ thường là: *đôi, nền/bối cảnh, nhân nhượng, điều kiện, minh chứng và giải pháp*; còn khi hạt nhân đặt trước, thì quan hệ là: *làm rõ, bắt đầu, bằng chứng, mục đích, và diễn đạt lại*, do thông tin mới thường ở vị trí cuối cùng. Do vậy, có thể thấy rằng việc xác định yếu tố nào được gọi là quan hệ nền, hay minh chứng, hoặc hoàn cảnh không phải lúc nào cũng dễ dàng, và thực ra có phần mang tính chủ quan. Song, sự phân chia này có thể được nhìn nhận như là một mô hình mang tính khả thi về mặt thực hành nhiều hơn là một mô hình có tính nghiêm ngặt.

Về cơ bản, có thể thấy rằng các nhà nghiên cứu đều thừa nhận là các loại văn bản, mặc dù nhìn có vẻ “hỗn độn”, đều có một cấu trúc riêng của mình. Đây chính là cách thức tổ chức của văn bản, và có thể mô hình hoá chúng lại ở các mức độ khác nhau như từ “nghiêm ngặt” đến mức độ “thường xuyên” và cuối cùng là “tự do”. Đây chính là cách thức tổ chức của văn bản, và hoàn toàn có thể mô hình hoá chúng lại ở các mức độ khác nhau. Ví dụ trong diễn ngôn chuyện cổ tích, chúng ta điều biết đến các bộ phận như: bối cảnh không gian và thời gian (*ngày xưa ngày xưa ở có một ...*), chủ đề của câu chuyện (mục đích làm gì), tình tiết bao gồm các sự kiện dẫn đến cao điểm và sau đó là kết quả. Theo Shaughnessy [trích theo Hatch], có 5 kiểu tổ chức văn bản theo các mục đích tương ứng như sau:

Sự kiện xảy ra (tổ chức theo thời gian, tường thuật)

Đây là diện mạo, âm thanh, mùi vị của một sự vật nào đó (miêu tả)

Cái này giống/khác cái khác (so sánh, đối lập)

Cái này (có thể) là nguyên nhân của cái kia (nguyên nhân và đánh giá)

Đây là việc cần phải thực hiện (giải quyết vấn đề bao gồm kết quả, nguyên nhân, giải pháp có thể có, đánh giá giải pháp, tiên đoán phản ứng phụ, gợi ý một hay một loạt các yếu tố làm giải pháp tốt nhất.)

Theo Hatch, tương ứng với các chức năng, và loại tổ chức văn bản trên có thể có bốn thể loại được nhiều người thừa nhận là: tường thuật, miêu tả, quy trình, và thuyết phục.

Những nhận xét trên cho thấy rằng cấu trúc diễn ngôn là sự tổ chức các yếu tố nội dung/quan yếu theo những cách thức hay trật tự nhất định. Cấu trúc cũng là một yếu tố tạo mạch lạc. Phân tích diễn ngôn cần xét đến quan điểm này; và cũng xác định thêm là các cách thức tổ chức mang tính chất chủ quan của người viết. Có loại diễn ngôn có tính định hình tổ chức cao, và có loại có tính định hình thấp.

4. Mạch lạc trong quan yếu

Sau đây, chúng tôi đề cập đến một thành tố khác của mạch lạc, đó là tính chất quan yếu của diễn ngôn. Chúng tôi muốn sử dụng ví dụ từ diễn ngôn bản tin tiếng Việt làm minh họa cho tính chất này của diễn ngôn. Để làm rõ nội dung này, chúng

tôi tiến hành các phân tích trên một số dữ liệu của ngôn ngữ báo chí trong tiếng tiếng Việt theo các kiểu quan hệ mà Mann & Thompson nêu ở trên. Trên cơ sở các kết quả phân tích, sẽ rút ra một mô hình cấu trúc quan yếu làm ví dụ minh họa.

Trong các nghiên cứu về phân tích diễn ngôn kể từ Z. Harris[14] cho đến nay, người ta đều muốn làm rõ bản chất của diễn ngôn và cấu trúc diễn ngôn. Chúng tôi quan tâm đến diễn ngôn từ khía cạnh văn bản (text). Nói đến diễn ngôn văn bản, thì phải nói đến hai mặt: tổ chức và ngữ nghĩa. Tiêu điểm của những mặt này, xưa nay và đặc biệt ở những năm gần đây thường được hiểu như là liên kết, (cohesion), mạch lạc (coherence) và mối quan hệ giữa hai phương diện ấy.

Tuy nhiên, trong sự phát triển của lý luận phân tích diễn ngôn, càng về sau, người ta càng quan tâm nhiều hơn đến các liên kết ngữ nghĩa và sự tham gia của dụng học (pragmatics) vào các mối liên kết này. Trong mối quan này, có một khía cạnh rất đáng quan tâm là vai trò, vị trí của quan yếu (relevance). Tính chất quan yếu¹ có thể hiểu như là sự phù hợp về nội dung của các đóng góp (contributions) trong quá trình giao tiếp. Các đóng góp này chính là các yếu tố quan yếu phát triển nội dung của chủ đề. Brown và Yule[11] đã giải thích tính chất quan yếu thông qua khái niệm chủ đề và khung chủ đề. Các tác giả này đã giải thích khái niệm khung chủ đề như sau[11, tr.75]:

Các khía cạnh của ngữ cảnh tình huống được phản ánh trực tiếp trong văn bản, và cần sử dụng để hiểu văn bản được gọi là “*các nét được kích hoạt của ngữ cảnh*” và chúng tôi cho rằng chúng tạo nên khung ngữ cảnh trong đó chủ đề được tạo ra, tức là, *khung chủ đề*.

Có liên kết (chủ đề hay lô gíc) mà thiếu sự tuân thủ quy tắc “quan yếu - relevance” cũng làm suy yếu tính mạch lạc của văn bản. Trên cơ sở các lập luận trên, tính quan yếu sẽ được xác định lại là: *hãy làm cho phần đóng góp của anh vào văn bản sao cho có quan hệ với khung chủ đề đang có*[11, tr.84]. Suy rộng ra, chúng ta có thể hiểu là một ai đó sẽ được coi là nói vào chủ đề khi sự tham gia đóng góp của anh ta phù hợp chặt chẽ với các yếu tố mới được đưa vào trong khung chủ đề. Nói cách khác, quan yếu được hiện thực hoá bởi các yếu tố quan yếu, và các yếu tố này lại thường xuyên xuất hiện cùng với nhau tạo nên cái có thể được gọi là cấu trúc quan yếu. Cấu trúc quan yếu đến lượt nó lại tạo nên mạch lạc cho diễn ngôn. Vấn đề đặt ra là vậy yếu tố quan yếu là gì? Theo ý kiến của chúng tôi, yếu tố quan yếu chính là các đóng góp thể hiện tính giao tiếp của diễn ngôn. Trên đại thể, có thể hiểu tính giao tiếp sẽ bao gồm nội dung mệnh đề/biểu hiện và nội dung dụng học. Nói cách khác, các đóng góp là yếu tố quan yếu sẽ đồng thời thực hiện hai chức năng: biểu hiện một sự thể gồm các tham tố, quá trình, và mối quan hệ giữa các tham tố cũng như ý nghĩa dụng học kèm theo.

¹ Dịch từ chữ “Relevance” theo Cao Xuân Hạo, trong bản dịch công trình của Z. Harris (1951).

Tuy vậy, cần phải nhớ rằng, tính chất quan yếu còn bị quy định bởi yếu tố văn hoá nữa. Dựa trên kết quả nghiên cứu so sánh các bài tiểu luận viết bằng tiếng Anh của học sinh người Đức và học sinh người Anh, Clyne[12] cho thấy đối với người Anh, tính chất quan yếu là một đòi hỏi bắt buộc trong khi đó với người Đức thì tính chính xác, và phạm vi bao quát là trở nên quan trọng nhất. Người Anh cũng không thích nhắc lại một vấn đề gì đã được trình bày trước, trong khi đó với người Đức, việc tóm tắt cũng cần thiết để bảo đảm sự phát triển một cách lô gíc. Như vậy rõ ràng là nội dung của phần phát triển cũng sẽ khác nhau. Sau đây chúng tôi muốn trình bày các quan sát trên tư liệu diễn ngôn tin báo chí tiếng Việt làm ví dụ minh hoạ cho những điểm trình bày tại mục này. Trên đại thể, có thể thấy các yếu tố quan yếu như sau:

a) Thông tin nền cho sự kiện. Đây là một phạm trù rộng bao gồm nhiều loại yếu tố, có thể ở dạng câu trích dẫn trực tiếp hoặc ở dạng các câu do người viết đưa vào. Ví dụ:

Đầu đề: Nghị định 809/CP đang “tắc” ở TP Hồ Chí Minh

Nghị định 809/CP ngày 15-12-1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc bãi bỏ thủ tục cấp giấy phép xuất nhập khẩu hàng hoá theo từng chuyến, đã và đang được các doanh nghiệp có liên quan nghiêm túc thực hiện. Nhưng tiếc thay ở TP Hồ Chí Minh, sau một thời gian thực hiện nghị định này, tình trạng ách tắc và thủ tục phiền hà vẫn không giảm là bao. (ND 1/8/96)

b) Thông tin bằng chứng (evidence) cho chủ đề của văn bản cũng có một vai trò nhất định trong diễn ngôn. Xem xét ví dụ sau:

Đầu đề: Quân khu 4 giải quyết chính sách sau chiến tranh

Phần phát triển:

Hai mươi năm qua, Quân khu 4 cất bốc, đưa vào nghĩa trang gần 102 nghìn mộ liệt sĩ (bằng 86% số mộ các đơn vị báo cáo). Nét nổi bật là đã phát động được phong trào toàn dân phát hiện và chăm sóc mộ liệt sĩ...

Nhiều địa phương tổ chức các đội quy tập mộ liệt sĩ từ lực lượng dân quân, tự vệ, dự bị động viên. Các tỉnh phía nam khi phát hiện mộ liệt sĩ qua dấu hiệu còn sót lại, đều tổ chức phối hợp các ngành quân sự, công an, thương binh - xã hội, các đoàn thể cứu chiến binh, phụ nữ, thanh niên để giải quyết chu đáo, tận tình... (ND 24/11/97).

c) Một yếu tố phát triển nữa trong diễn ngôn tin là thông tin về hậu quả hay kết quả bị kéo theo của sự kiện chính thể hiện nội dung của câu chủ đề hay văn bản tin. Ví dụ:

Đầu đề: Ông B. Nê-ta-ny-a-hu trúng cử thủ tướng I-Xra-en

Phần phát triển:

Ngày 31-5, chủ tịch Pa-le-xtin Y.A-ra-phát đã triệu tập cuộc họp khẩn cấp của nội các Pa-le-xtin và của Ban chấp hành tổ chức giải phóng Pa-le-xtin (PLO) tại thành phố Ga-da để thảo luận về sự thắng cử của ứng cử viên đảng Li-cút ở I-sra-en và ảnh hưởng của nó đối với tiến trình hoà bình Trung Đông. (ND 2/6/96)

d) Mặt khác, rất phổ biến trong cấu trúc phát triển tin là các lời nhận xét hay còn gọi là phản ứng của bên thứ ba (không phải của tác giả) với sự kiện chính xảy ra. Phản ứng này thường xuất hiện ở dạng các câu trích trực tiếp, hoặc gián tiếp. Mann và Thompson (đã dẫn) gọi kiểu quan hệ này là quan hệ “đánh giá”. Có thể lấy ví dụ sau trong tiếng Việt:

Đầu đề: Chung quanh tiến trình Hoà bình trung Đông.

Phần phát triển: Phát biểu ý kiến với các phóng viên báo chí sau cuộc gặp này, Tổng thống Mu-ba-rắc nhấn mạnh rằng, tiến trình hoà bình ở Trung Đông cần phải tiếp tục và nguyên tắc “đổi đất lấy hoà bình” cần phải được duy trì. (ND 4/7/96).

e) Trong bản tin tiếng Việt, chúng tôi còn thấy hai yếu tố hầu như không có trong bản tin tiếng Anh: “vấn đề đặt ra” và “cách xử lý”. Tuy xuất hiện không nhiều lắm trong tư liệu phân tích, yếu tố này mang tính chủ quan rất cao của người viết, và có tính hướng dẫn dư luận hơn là “tường thuật sự kiện”. Sau đây là phần phát triển như vậy từ tin “Nghị định 809/CP “đang tác “ ở TP Hồ Chí Minh, ND 1/8/96).

Liệu có thể rút ngắn thời gian làm thủ tục nhận hàng nhập khẩu, tạo điều kiện thuận tiện cho các đơn vị sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu chủ động trong công việc của mình? Trả lời câu hỏi này thuộc về ngành Hải quan nói chung, Hải quan TP Hồ Chí Minh nói riêng. Mong rằng sớm khắc phục tình trạng sắp hàng chờ đợi này; đừng cải tiến thành cải lùi.

Điều dễ nhận thấy là hai câu đầu trong phần này là yếu tố nêu vấn đề, còn câu cuối cùng là mong muốn của người viết.

f) Một hiện tượng khác nữa là văn bản tin không chỉ đưa tin về sự kiện mà còn thông tin về cách xử lý đối với hiện tượng (tức là giải pháp), và có cả kiến nghị của người viết giống như phần (e) nói trên. Sau đây là một ví dụ:

Đầu đề: Ngành giấy tổn động gần 150 tỷ đồng

Câu chủ đề: Hiện nay cả ngành giấy đang bị ứ đọng 15.000 tấn giấy, trị giá gần 150 tỷ đồng tập trung ở các đơn vị lớn trong ngành như các công ty Bãi Bằng ...

Phần phát triển:

Theo hướng hậu quả: Sản xuất giấy vì vậy có nguy cơ đình trệ, có thể phải giảm công xuất, kéo theo 10 nghìn lao động của ngành có thể phải tạm nghỉ việc.

Theo hướng kiến nghị của người viết: Các cơ quan hữu quan của nhà nước như Bộ Tài chính, Bộ Thương mại... cần sớm có thông tư hướng dẫn và biện pháp hỗ trợ sản xuất trong nước. (ND 30/7/96)

Các quan sát trên cho thấy rằng với tính chất là thể loại *tường thuật*, diễn ngôn tin trong tiếng trong báo chí tiếng Việt về cơ bản bao gồm bốn yếu tố phát triển nội

dung chính là thông tin nền, thông tin nhận xét phản ứng của bên thứ ba, bằng chứng chi tiết hoá, và kết quả hay hành động kéo theo của sự kiện chính. Tất cả các thông tin này đều phát triển theo quan hệ làm rõ nội dung phần thuyết của chủ đề. Các quan hệ như chứng minh (justify), điều kiện (condition), tóm tắt (summary), giải pháp (solutionhood) không có trong số tư liệu đã phân tích. Ngoài ra còn có thể có thêm hai yếu tố nữa là nêu vấn đề, và ý kiến của người viết được thể hiện một cách hiển ngôn. Có thể cho rằng sự có mặt của các yếu tố trên tạo nên cấu trúc nội dung quan yếu (relevance structure) của một diễn ngôn, và góp phần tạo ra tính mạch lạc cho nó. Sự thiếu mạch lạc sẽ trở nên rõ ràng nếu người viết đưa thêm các thông tin “thừa”.

5. Tóm lại, mạch lạc thực sự là một khái niệm vô cùng quan trọng của lý luận phân tích diễn ngôn. Nó góp phần giải thích nhiều khía cạnh của diễn ngôn với tư cách là một quá trình giao tiếp - tương tác. Mạch lạc là sự tích hợp của 3 yếu tố là liên kết, cấu trúc và quan yếu. Có thể thấy rằng 3 biến này có liên quan rất chặt chẽ với nhau: các yếu tố quan yếu kết hợp với nhau theo một hình thức tổ chức nhất định (tức là cấu trúc), và giữa các yếu tố này lại xảy ra sự liên kết. Sự hoạt động của chúng xảy ra trong một ngữ cảnh văn hoá nhất định. Do vậy, việc cảm nhận tính mạch lạc của diễn ngôn được dựa trên căn cứ ngôn ngữ và những căn cứ ngoài ngôn ngữ. Nó có căn cứ ngôn ngữ khi được tạo ra trên sự phát triển mệnh đề, liên kết, hay tổ chức theo khuôn mẫu; song mạch lạc lại mang tính văn hoá - xã hội nằm ngoài ngôn ngữ khi thông tin ngữ cảnh được đưa vào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
2. Diệp Quang Ban, Về Mạch lạc trong văn bản, *Ngôn Ngữ*, số 1(1998), tr. 47-55.
3. Đỗ Hữu Châu và Nguyễn Thị Ngọc Diệu, *Giản yếu về ngữ pháp văn bản*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
4. Đỗ Hữu Châu, *Giáo trình giản yếu về dụng học*, NXB Giáo dục, Huế, 1995.
5. Nguyễn Thiện Giáp, *Dụng học tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2000.
6. Nguyễn Hoà và Đinh Văn Đức, Quan yếu trong cấu trúc diễn ngôn bản tin chính trị-xã hội trong báo tiếng Anh và tiếng Việt, *Tạp chí Ngôn Ngữ*, số 2(1999), tr.25-34.
7. Nguyễn Hoà, *Nghiên cứu diễn ngôn về chính trị - xã hội (trên tư liệu báo chí tiếng Anh và tiếng Việt hiện đại)*, Unpublished Ph.D.Dissertation, Vietnam National University. Hanoi, 1999.
8. Nguyễn Hoà, Về tính giao tiếp và tính ký hiệu của diễn ngôn, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 6(2001), tr. 3-11.
9. Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985.

10. Bolitho, R & B. Tomlinson, *Discover English: A language awareness workbook*, Oxford: Macmillan Heinemann, 1995.
11. Brown, J and G. Yule, *Discourse analysis*. CUP, 1983.
12. Clyne, M. *Cultural values in discourse*. Cambridge: CUP, 1994.
13. Halliday. M. A. K. & Hasan R, *Cohesion in English* London: Longman, 1976.
14. Harit, Z.S, *Các phương pháp của ngôn ngữ học kết cấu*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1951.
15. Hatch, E. M (1978) *Discourse analysis and second language acquisition* in E. M. Hatch, *Discourse and language education*. CUP, 1992.
16. Horowitz, R, *Comprehending Oral and Written Language*, San Diego: Academic Press, 1977.
17. Mann, W.C., and Thompson, S. A., *Rhetorical structure theory: a theory of text organisation*. Information Sciences Institute, USC, 1987.
18. Nunan. D., *Introducing Discourse Analysis*, Penguin Group, 1993.
19. O.J Moskalskaja, Bản dịch tiếng Việt. *Ngữ pháp văn bản*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
20. Palmer. J. A., Getting into text: Coherence, In *Cross Currents X 2*, 1983.
21. Palmer. J. A., Getting into text: Cohesion, In *Cross Currents X 1*, 1983.
22. Van Dijk, T. A. *Text and context*, London: Longman, 1977.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., HUMAN., T.XVIII, N_o2, 2002

ON COHERENCE IN DISCOURSE

Nguyen Hoa

College of Foreign Languages - VNU

This paper touches upon one of the most essential issues of discourse analysis, i.e. coherence. Very often, coherence has been identified with cohesion. Linguistic thinking over this problem has changed, and the general view is that coherence is something not to be equated with formal links occurring in discourse. Also, it is coherence that distinguishes a piece of connected speech from a random assembly of utterances. The focus is to determine what is it that creates coherence. The answer that has been offered is cohesion, structuring and relevance. The function of these three variables does just that job. In addition, socio-cultural information has a part to play as well.